

Số: 56 /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO

Tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2021 của tỉnh Quảng Ngãi (đợt 1)

Kính gửi: Cục Quản lý công sản, Bộ Tài chính

Thực hiện Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; UBND tỉnh Quảng Ngãi tổng hợp và báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, như sau:

1. Tình hình ban hành và thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công

a) Các văn bản hiện hành về quản lý, sử dụng tài sản công

Thực hiện quy định của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương, tỉnh Quảng Ngãi đã triển khai thực hiện và ban hành các quy định áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể:

- Nghị quyết số 27/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định về phân cấp về quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định việc xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cơ quan địa phương của tỉnh Quảng Ngãi quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân;

- Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 21/7/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định về phân cấp thẩm quyền phê duyệt đề án cho thuê quyền khai thác và xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 của UBND tỉnh về việc mua sắm tài sản công theo phương thức tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia và sử dụng thông tin lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, đơn vị và địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 1048/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng của ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 13/10/2020 của UBND tỉnh và Quyết định số 72/2021/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 13/10/2020 của UBND tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi.

- Quyết định số 722/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 của UBND tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 79/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi;

b) Đánh giá tình hình thực hiện các văn bản pháp luật hiện hành về quản lý, sử dụng tài sản công

Thực hiện Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, các Nghị định của Chính phủ, Thông tư và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã kịp thời ban hành các văn bản triển khai thực hiện việc quản lý, sử dụng tài sản công trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương; việc phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công phù hợp, đảm bảo đúng thẩm quyền, góp phần nâng cao trách nhiệm trong quản lý, sử dụng tài sản công đúng mục đích, tiết kiệm, chống lãng phí, chống thất thoát tài sản.

Tuy nhiên, việc thực hiện quản lý, sử dụng tài sản công vẫn còn những bất cập, hạn chế như: Chưa ban hành danh mục tài sản kết cấu hạ tầng (như: kết cấu hạ tầng thương mại, kết cấu hạ tầng văn hóa, ...); Bộ, ngành chưa ban hành Thông tư hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng trong lĩnh vực y tế nên khi địa phương thực hiện đầu tư, xây dựng, sửa chữa công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế gặp nhiều khó khăn. Việc chưa ban hành các

quy định nêu trên dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện các đề án cho thuê, liên doanh liên kết các loại tài sản kết cấu hạ tầng nêu trên.

2. Tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2021

- Trong năm 2020, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành các Công văn chỉ đạo, triển khai thực hiện việc quản lý, sử dụng tài sản công: Số 1126/UBND-KT ngày 19/3/2021; số 3262/UBND-KT ngày 09/7/2021, số 4754/UBND-KT ngày 15/9/2021, số 5286/UBND-KT ngày 08/10/2021, số 5846/UBND-KT ngày 03/11/2021, số 6510/UBND-KGVX ngày 01/12/2021, số 7138/UBND-KGVX ngày 30/12/2021, số 7201/UBND-KT ngày 31/12/2021,... Việc mua sắm, đầu tư xây dựng, điều chuyển, thanh lý và sử dụng tài sản đúng quy định hiện hành của pháp luật, đúng thẩm quyền phân cấp quản lý tại địa phương, việc mở sổ sách theo dõi tài sản và tính khấu hao hàng năm đúng quy định của chế độ kế toán và Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/05/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Tình hình biến động tài sản trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi *(có các Biểu mẫu kèm theo)*.

3. Việc phối hợp, kiểm tra đối chiếu thông tin về tài sản công

Ngày 20/12/2019, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND về Quy chế phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia và sử dụng thông tin lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Ngoài ra, các cơ quan, đơn vị cũng đã ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, đơn vị mình và thường xuyên thay đổi, bổ sung để triển khai thực hiện.

Thực hiện Công văn số 13503/BTC-QLCS ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính, Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi cũng đã có các Công văn: số 4012/STC-QLGCS ngày 17/12/2021 và số 4090/STC-QLGCS ngày 23/12/2021 về việc đối chiếu, xác nhận dữ liệu chuyển đổi trên hệ thống phần mềm thuộc Dự án “Nâng cấp cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công”.

4. Khó khăn, vướng mắc

- Đến cuối tháng 11/2021 và đầu tháng 12/2021, Cục Quản lý công sản bắt đầu triển khai đào tạo Hệ thống phần mềm thuộc dự án “Nâng cấp Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo phương thức trực tuyến (online) và đến ngày 13/01/2022, Bộ Tài chính có Công văn số 480/BTC-QLCS về việc triển khai Hệ thống phần mềm thuộc dự án “Nâng cấp Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công. Việc hướng dẫn tập huấn bằng hình thức online thường mang lại hiệu quả không cao; hơn nữa, sau khi Bộ Tài chính thực hiện xác nhận dữ liệu, chuyển đổi dữ liệu và triển khai thực hiện sử dụng phần mềm trễ *(ngày 13/01/2022)*, gần sát ngày thực hiện báo cáo của các cơ quan, đơn vị *(trước ngày 31/01/2022 đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý tài*

sản) đã ảnh hưởng đến việc cập nhật, chuẩn hóa, dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

- Ngoài ra, hiện nay báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công đối với tất cả các loại tài sản quy định tại khoản 2 Điều 125 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ nên việc cập nhật, chuẩn hóa dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công mất rất nhiều thời gian và chưa thể hoàn thành kịp thời thời gian báo cáo theo quy định.

5. Kiến nghị, đề xuất

- Đề nghị Bộ Tài chính có văn bản gửi các Bộ chuyên ngành báo cáo cấp có thẩm quyền sớm ban hành các hướng dẫn cụ thể việc quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thương mại, kết cấu hạ tầng văn hóa, kết cấu hạ tầng thủy lợi; ... ban hành Thông tư hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng trong lĩnh vực y tế,... để địa phương có cơ sở triển khai thực hiện.

- Hiện nay, các cơ quan, đơn vị đang theo dõi tài sản ở một số phần mềm quản lý tài sản của đơn vị và đã được chuẩn xác, do đó đề nghị Bộ Tài chính quan tâm, hỗ trợ địa phương chuyển đổi, đổ dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công để tiếp tục theo dõi, quản lý.

- Việc cập nhật, chuẩn hóa dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công thực hiện đối với tất cả các loại tài sản. Tuy nhiên, hiện nay việc phân quyền nhập liệu ở tỉnh Quảng Ngãi chỉ dừng lại ở 13 huyện, thị xã, thành phố và các Sở: Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo nên việc nhập liệu đòi hỏi mất rất nhiều thời gian. Đồng thời, hàng năm việc mua sắm, đầu tư, sửa chữa bảo dưỡng tài sản của các cơ quan, đơn vị biến động rất lớn; do đó để thuận tiện cho việc cập nhật chuẩn hóa dữ liệu, đề nghị Bộ Tài chính quan tâm, phân quyền nhập liệu cho từng cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng để vận hành tốt hơn.

Đề nghị Cục Quản lý công sản, Bộ Tài chính tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Tài chính (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VPUB: CVP, PCVP(KT), CBTH;
- Lưu: VT, KTTHha122.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Phiên

Bộ, tỉnh: Tỉnh Quảng Ngãi
Tên đơn vị: Tỉnh Quảng Ngãi
Mã đơn vị: T48

Mẫu số: 08a-DK/TSC

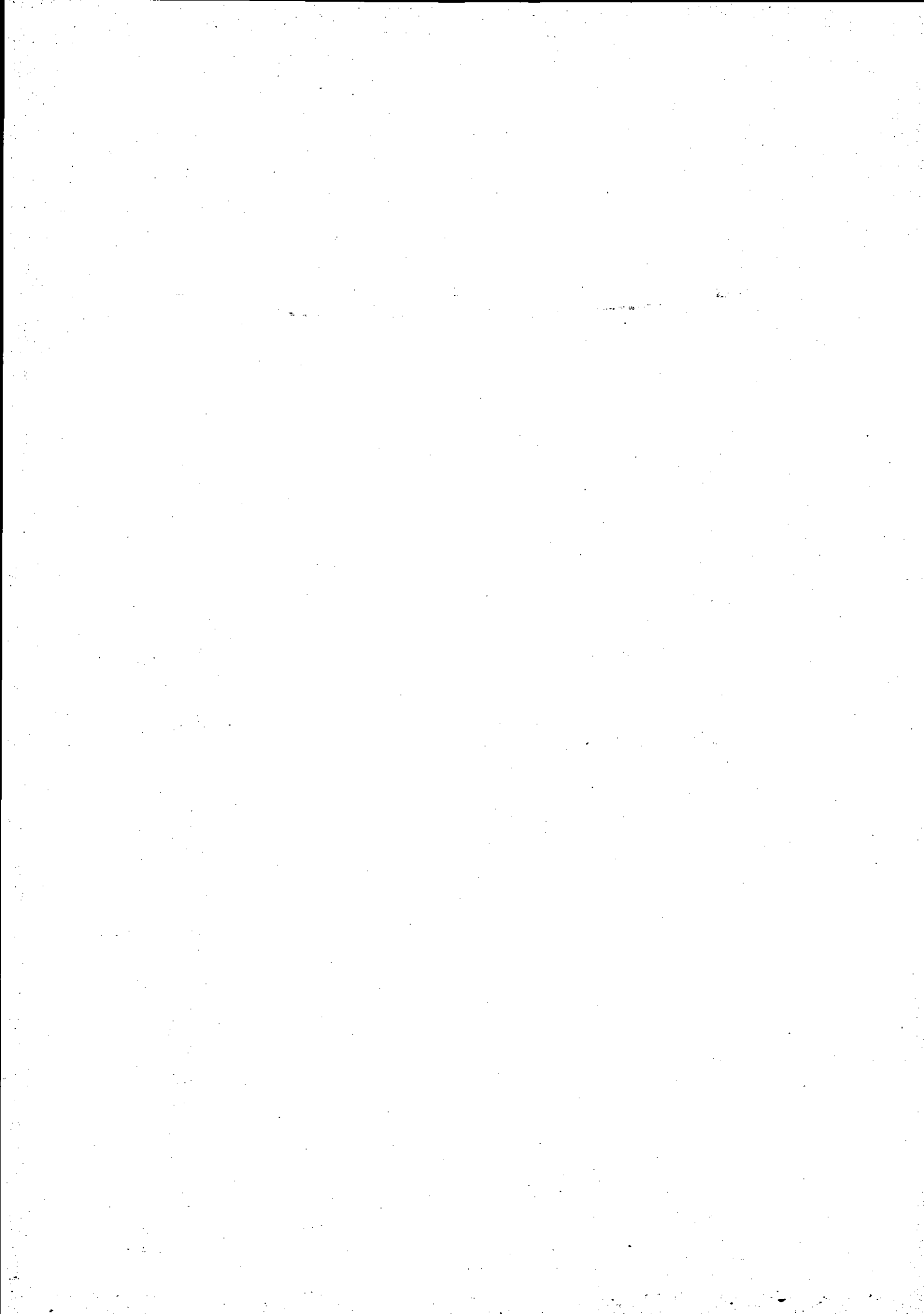
BÁO CÁO TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Phần I: Tổng hợp chung
Thời điểm báo cáo: 31/12/2021
Loại tài sản: Tất cả
Chi tiết bậc tài sản: 1
Cấp hành chính: Tất cả

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông;

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Quản lý nhà nước	Hiện trạng sử dụng					Sử dụng khác
				Hoạt động sử dụng			Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê			8
I. Đất	1.606	7.803.385,66	1.004.764,76	5.249.421,20					1.549.199,70
2. Nhà	3.906	1.494.334,48	382.191,10	1.083.107,10		200,0			28.836,28
3. Ô tô	343		341,0	2,0					
4. Tài sản cố định khác	268		56,0	210,0		2,0			
Tổng cộng	6.123								

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công



Bộ, tỉnh: Tỉnh Quảng Ngãi
 Tên đơn vị: Tỉnh Quảng Ngãi
 Mã đơn vị: T48

BÁO CÁO TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Phần 2: Chi tiết theo loại hình đơn vị

Thời điểm báo cáo: 31/12/2021

Loại tài sản: Tất cả

Chi tiết bậc tài sản: I

Cấp hành chính: Tất cả

Loại hình đơn vị: Tất cả

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông;

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						Sử dụng khác
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Cơ quan nhà nước	1.553								
1. Đất	507	1.310.547,06	587.834,16	398.232,0					324.480,90
2. Nhà	922	321.137,22	221.255,70	98.927,24					954,28
3. Ô tô	114		114,0						
4. Tài sản cố định khác	10		10,0						
II. Đơn vị sự nghiệp	4.355								
1. Đất	1.048	6.334.644,10	345.459,90	4.847.159,20					1.142.025,0
2. Nhà	2.886	1.121.159,86	124.609,0	981.322,86		200,0			15.028,0

3. Ô tô	169		167,0	2,0					
4. Tài sản cố định khác	252		41,0	209,0	2,0				
III. Tổ chức	215								
1. Đất	51	158.194,50	71.470,70	4.030,0				82.693,80	
2. Nhà	98	52.037,40	36.326,40	2.857,0				12.854,0	
3. Ô tô	60		60,0						
4. Tài sản cố định khác	6		5,0	1,0					
Tổng cộng	6.123								

NGUỒN: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

BÁO CÁO TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Phần 3: Chi tiết theo từng đơn vị

Thời điểm báo cáo: 31/12/2021

Loại tài sản: Tất cả

Chi tiết bậc tài sản: 1

Cấp hành chính: Tất cả

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông;

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Quản lý nhà nước	Hiện trạng sử dụng						Sử dụng khác
				Hoạt động sử dụng						
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
I. Tỉnh Quảng Ngãi	6.123									
I.1. UBND tỉnh Quảng Ngãi	23									
I. Đất	6	22.553,0	21.498,0	1.055,0						
2. Nhà	11	12.633,0	12.033,0	600,0						
3. Ô tô	5		5,0							
4. Tài sản cố định khác	1		1,0							
I.2. VP Đoàn ĐBQH và HĐND Tỉnh Quảng Ngãi	4									
I. Ô tô	4		4,0							

							4		1.3. Số Tài Chính
	1. Đất	1	3.717,0	2.411,0					
	2. Nhà	2	5.787,0	5.787,0					
	3. Ô tô	1		1,0					
	1.4. Số Tài nguyên và môi trường	12							
	1. Đất	3	4.804,0	3.288,0	1.516,0				
	2. Nhà	6	3.687,0	2.791,0	896,0				
	3. Ô tô	3		3,0					
	1.5. Số Công thương	11							
	1. Đất	5	2.766,56	2.766,56					
	2. Nhà	5	3.028,06	3.028,06					
	3. Ô tô	1		1,0					
	1.6. Số Y tế Quảng Ngãi	841							
	1. Đất	232	644.527,0	90.979,0	350.789,0				202.759,0
	2. Nhà	368	205.370,0	79.800,0	113.887,0				11.683,0
	3. Ô tô	56		56,0					

4. Tài sản cố định khác	185			13,0	172,0					
1.7. Sở Giáo Dục và Đào Tạo	472									
1. Đất	59	746.527,10	15.804,0	704.286,10					26.437,0	
2. Nhà	405	196.725,04	6.784,50	189.582,54					358,0	
3. Ô tô	4		4,0							
4. Tài sản cố định khác	4		1,0	1,0		2,0				
1.8. Sở Kế Hoạch Đầu Tư	4									
1. Đất	1	2.046,0	2.046,0							
2. Nhà	2	1.524,0	1.524,0							
3. Ô tô	1		1,0							
1.9. Sở Giao thông Vận tải	30									
1. Đất	5	38.321,0	3.085,0	34.180,0					1.056,0	
2. Nhà	16	5.210,70	3.884,0	986,70		200,0			140,0	
3. Ô tô	4		4,0							
4. Tài sản cố định khác	5		5,0							
1.10. Tỉnh Quảng Ngãi (TSDA)	1									

1. Ô tô	1		1,0						
1.11. Sở Xây dựng	3								
1. Đất	1	1.000,0	1.000,0						
2. Nhà	1	851,0	851,0						
3. Ô tô	1		1,0						
1.12. Sở Khoa học và Công nghệ	17								
1. Đất	3	1.063,0	1.063,0						
2. Nhà	4	6.134,0	2.390,0	3.744,0					
3. Ô tô	4		4,0						
4. Tài sản cố định khác	6			6,0					
1.13. Sở Thông tin và Truyền thông	3								
1. Đất	1	500,0	500,0						
2. Nhà	1	770,0	770,0						
3. Ô tô	1		1,0						
1.14. Sở Nông nghiệp và PTNT	173								
1. Đất	57	502.843,40	28.357,50	400.153,0					74.332,90

2. Nhà	79	15.073,50	10.868,50	4.082,0					123,0
3. Ô tô	35		35,0						
4. Tài sản cố định khác	2		2,0						
I.15. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Quảng Ngãi	45								
1. Đất	8	115.490,0	20.375,0	95.115,0					
2. Nhà	26	19.678,0	5.933,0	12.977,0					768,0
3. Ô tô	9		9,0						
4. Tài sản cố định khác	2		2,0						
I.16. Sở Lao động thương binh & xã hội	31								
1. Đất	6	49.606,0	9.715,0	31.268,0					8.623,0
2. Nhà	18	8.199,0	5.108,0	2.704,0					387,0
3. Ô tô	7		7,0						
I.17. Sở Nội vụ	23								
1. Đất	5	4.367,60	3.312,60	1.055,0					
2. Nhà	12	6.004,70	4.605,70	1.399,0					
3. Ô tô	4		4,0						

	4. Tài sản cố định khác	2		2,0					
	1.18. Sở Ngoại vụ	3							
	1. Đất	1	1.000,0	1.000,0					
	2. Nhà	1	882,0	882,0					
	3. Ô tô	1	1,0	1,0					
	1.19. Sở Tư Pháp	9							
	1. Đất	3	1.655,0	1.655,0					
	2. Nhà	3	1.531,0	1.355,0	176,0				
	3. Ô tô	3		3,0					
	1.20. BQL Khu kinh tế Dung Quất - BQL Khu công nghiệp Quảng Ngãi	42							
	1. Đất	10	116.477,0	4.581,0	95.849,0				16.047,0
	2. Nhà	11	17.953,0	8.684,0	9.269,0				
	3. Ô tô	15		15,0					
	4. Tài sản cố định khác	6		6,0					
	1.21. Ban Quản lý các KCN Quảng Ngãi	3							
	1. Đất	1	242,0	242,0					

2. Nhà	1	483,0	483,0						
3. Ô tô	1		1,0						
I.22. Ban Dân tộc Quảng Ngãi	3								
1. Đất	1	500,0	500,0						
2. Nhà	1	1.680,0	1.680,0						
3. Ô tô	1		1,0						
I.23. Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	6								
1. Ô tô	1		1,0						
2. Tài sản cố định khác	5		5,0						
I.24. Báo Quảng Ngãi	4								
1. Đất	1	2.826,0	961,0						1.865,0
2. Nhà	2	1.901,0	1.856,0						45,0
3. Ô tô	1		1,0						
I.25. Thanh Tra Tỉnh	9								
1. Đất	2	4.110,0	2.973,0						1.137,0
2. NHÀ	6	1.967,26	1.465,98						501,28

3. Ô tô	1					1,0			
126. Tỉnh Đoàn Quảng Ngãi	17								
1. Đất	5	32.594,50	9.832,70	359,0				22.402,80	
2. Nhà	10	16.357,40	5.013,40	3.470,0				7.874,0	
3. Ô tô	2					2,0			
127. Trung tâm xúc tiến đầu tư tỉnh Quảng Ngãi	1								
1. Ô tô	1					1,0			
128. Trường Đại học Phạm Văn Đồng	44								
1. Đất	5	67.773,0		66.173,0				1.600,0	
2. Nhà	33	16.920,0		16.920,0					
3. Ô tô	5					5,0			
4. Tài sản cố định khác	1					1,0			
129. Tỉnh ủy Quảng Ngãi	139								
1. Đất	26	109.137,90	46.436,90	476,0				62.225,0	
2. Nhà	67	35.046,0	22.230,0	7.881,0				4.935,0	
3. Ô tô	45					45,0			

4. Tài sản cố định khác	1			1,0				
I.30. UB Mặt Trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi	4							
1. Đất	1	1.400,0	1.400,0					
2. Nhà	1	886,0	886,0					
3. Ô tô	2		2,0					
I.31. Đài Phát thanh truyền hình Quảng Ngãi	40							
1. Đất	2	15.220,50		15.220,50				
2. Nhà	13	5.577,08	13,0	5.009,08				555,0
3. Ô tô	8		8,0					
4. Tài sản cố định khác	17		17,0					
I.32. Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	4							
1. Đất	1	941,0	616,0					325,0
2. Nhà	2	616,0	616,0					
3. Ô tô	1		1,0					
I.33. Hội Nông dân tỉnh Quảng Ngãi	10							
1. Đất	5	16.238,0	9.120,0					7.118,0

2. Nhà	3	1.490,0	286,0	1.204,0					
3. Ô tô	2		2,0						
L34. Hội Cựu chiến binh Quảng Ngãi	3								
1. Đất	1	240,0	200,0						40,0
2. Nhà	1	600,0	600,0						
3. Ô tô	1		1,0						
L35. Hội Chữ Thập Đỏ	4								
1. Đất	1	206,0	206,0						
2. Nhà	1	535,0	535,0						
3. Ô tô	2		2,0						
L36. Hội Văn Học nghệ Thuật	2								
1. Đất	1	198,0	198,0						
2. Nhà	1	342,0	342,0						
L37. Hội khuyến học tỉnh Quảng Ngãi	2								
1. Đất	1	71,0	71,0						
2. Nhà	1	177,0	177,0						

1. Đất	94	694.703,50	42.175,50	616.298,0	36.230,0		
2. Nhà	361	130.875,27	16.985,84	113.889,43			
3. Tài sản cố định khác	10			10,0			
I.43. UBND Huyện Bình Sơn	590						
1. Đất	132	800.837,0	75.532,0	97.832,0	627.473,0		
2. Nhà	452	113.523,54	21.193,54	92.255,0	75,0		
3. Ô tô	6		6,0				
I.44. UBND huyện Tư Nghĩa	348						
1. Đất	107	639.105,0	39.779,0	463.436,0	135.890,0		
2. Nhà	238	103.865,80	7.294,0	96.571,80			
3. Ô tô	3		3,0				
I.45. UBND Huyện Mộ Đức	372						
1. Đất	106	532.861,0	82.650,0	405.842,0	44.369,0		
2. Nhà	259	84.963,28	24.658,0	60.305,28			
3. Ô tô	6		6,0				
4. Tài sản cố định khác	1		1,0				

I.54. Ban Quản lý các dự án Đầu Tư và xây dựng tỉnh Quảng Ngãi	8							
1. Đất	3	932,0	332,0	600,0				
2. Nhà	3	1.396,0	1.396,0					
3. Ô tô	2		2,0					
I.55. Liên minh Hợp tác xã tỉnh Quảng Ngãi	1							
1. Ô tô	1		1,0					
I.56. Trường Cao Đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm tỉnh Quảng Ngãi	8							
1. Đất	1	16.453,0		16.071,0				382,0
2. Nhà	6	4.932,0	1.391,0	2.381,0				1.160,0
3. Tài sản cố định khác	1			1,0				
I.57. Trường Cao Đẳng Nghề Việt Nam- Hàn Quốc Quảng Ngãi	96							
1. Đất	7	234.032,0	71.986,0	162.046,0				
2. Nhà	29	33.703,0	454,0	33.249,0				
3. Ô tô	41		41,0					
4. Tài sản cố định khác	19			19,0				
I.58. BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	2							

1. Ô tô	2				2,0					
I.59. BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2									
1. Đất	1	355,0		355,0						
2. Nhà	1	582,0		582,0						
Tổng cộng	6.123									

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

Bộ, ngành, tỉnh: Tỉnh Quảng Ngãi
Tên đơn vị: Tỉnh Quảng Ngãi
Mã đơn vị: T48

Mẫu số: 09b-DK/TSC

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG

Phần 1: Tổng hợp chung

Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2021 Đến ngày 31/12/2021

Lý do tăng/giảm: Tất cả

Loại tài sản: Tất cả

Chi tiết bậc tài sản: I

Cấp hành chính: Tất cả

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Tổng cộng	6.090		10.120.422.944,86	86		205.345.302,02	53		79.855.716,14	6.123		10.245.912.530,74
1. Đất	1.600	7.741.574,06	6.181.813.121,20	11	74.714,50	71.578.240,0	5	12.902,90	54.117.020,0	1.606	7.803.385,66	6.199.274.341,20
2. Nhà	3.881	1.482.170,68	3.229.834.751,37	46	22.730,72	106.078.170,34	21	8.738,20	15.407.100,84	3.906	1.496.163,20	3.320.505.820,86
3. Ô tô	369		223.189.092,75	1		842.000,0	27		10.331.595,30	343		213.699.497,45
4. Tài sản cố định khác	240		485.585.979,55	28		26.846.891,68				268		512.432.871,23

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG

Phần 2: Chi tiết theo loại hình đơn vị

Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2021 Đến ngày 31/12/2021

Lý do tăng/giảm: Tất cả

Loại tài sản: Tất cả

Chi tiết bậc tài sản: 1

Cấp hành chính: Tất cả

Loại hình đơn vị: Tất cả

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Tổng cộng	6.090		10.120.422.944,86	86		205.345.302,02	53		79.855.716,14	6.123		10.245.912.530,74
I. Cơ quan nhà nước	1.567	1.626.434,42	1.795.505.450,93	22	21.099,94	92.961.004,46	36	14.014,60	70.449.969,54	1.553	1.633.519,76	1.818.016.485,84
1. Đất	506	1.305.084,56	952.580.792,89	4	13.606,40	61.507.200,0	3	8.143,90	52.914.020,0	507	1.310.547,06	961.173.972,89
2. Nhà	921	321.349,86	744.972.890,19	16	7.493,54	29.986.719,78	15	5.870,70	9.614.571,84	922	322.972,70	765.345.038,13
3. Ô tô	131		87.652.052,34	1		842.000,0	18		7.921.377,70	114		80.572.674,64
4. Tài sản cố định khác	9		10.299.715,50	1		625.084,68				10		10.924.800,18
II. Đơn vị sự nghiệp	4.305	7.381.473,42	7.922.537.375,73	64	76.345,28	112.384.297,56	14	2.021,50	5.957.102,10	4.355	7.455.797,20	8.028.964.571,19

1. Đất	1.042	6.273.806,0	5.040.883.769,30	7	61.108,10	10.071.040,0	1	270,0	108.000,0	1.048	6.334.644,10	5.050.846.809,30
2. Nhà	2.861	1.107.667,42	2.320.697.580,57	30	15.237,18	76.091.450,56	5	1.751,50	4.017.259,0	2.886	1.121.153,10	2.392.771.772,13
3. Ô tô	177		95.032.276,81				8		1.831.843,10	169		93.200.433,71
4. Tài sản cố định khác	225		465.923.749,05	27		26.221.807,0				252		492.145.556,05
III. Tổ chức	218	215.836,90	402.380.118,21				3	5.605,0	3.448.644,50	215	210.231,90	398.931.473,71
1. Đất	52	162.683,50	188.348.559,0				1	4.489,0	1.095.000,0	51	158.194,50	187.253.559,0
2. Nhà	99	53.153,40	164.164.280,61				1	1.116,0	1.775.270,0	98	52.037,40	162.389.010,61
3. Ô tô	61		40.504.763,60				1		578.374,50	60		39.926.389,10
4. Tài sản cố định khác	6		9.362.515,0							6		9.362.515,0

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG

Phần 3: Chi tiết theo từng đơn vị

Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2021 Đến ngày 31/12/2021

Lý do tăng/giảm: Tất cả

Loại tài sản: Tất cả

Chỉ tiết bậc tài sản: 1

Cấp hành chính: Tất cả

DVT cho: Số lượng là: Cai, Khôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Ngân đồng.

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Tổng cộng	6.090		10.120.422.944,86	86		205.345.302,02	53		79.855.716,14	6.123		10.245.912.530,74
L. Tỉnh Quảng Ngãi	6.090	9.223.744,74	10.120.422.944,86	86	97.445,22	205.345.302,02	53	21.641,10	79.855.716,14	6.123	9.299.548,86	10.245.912.530,74
- Đất khôn viên	1.600	7.741.574,06	6.181.813.121,20	11	74.714,50	71.578.240,0	5	12.902,90	54.117.020,0	1.606	7.803.385,66	6.199.274.341,20
- Nhà	3.881	1.482.170,68	3.229.834.751,37	46	22.730,72	106.078.170,34	21	8.738,20	15.407.100,84	3.906	1.496.163,20	3.320.505.820,86
- Ô tô	369		223.189.092,75	1		842.000,0	27		10.331.595,30	343		213.699.497,45
- TSCĐ khác	240		485.585.979,55	28		26.846.891,68				268		512.432.871,23
L1. UBND tỉnh Quảng Ngãi	24	35.186,0	186.029.887,32	1		8.388.525,28	2		1.361.189,0	23	35.186,0	193.057.223,60
L. Đất	6	22.553,0	96.258.535,0							6	22.553,0	96.258.535,0

2. Nhà	11	12.633,0	84.444.649,32			7.763.440,60			11	12.633,0	92.208.089,92
3. Ô tô	7		5.326.703,0				2	1.361.189,0	5		3.965.514,0
4. Tài sản cố định khác				1		625.084,68			1		625.084,68
I.2. VP Đoàn ĐBQH và HĐND Tỉnh Quảng Ngãi	4		3.650.362,0						4		3.650.362,0
1. Ô tô	4		3.650.362,0						4		3.650.362,0
I.3. Sở Tài Chính	4	9.504,0	35.578.763,70						4	9.504,0	35.578.763,70
1. Đất	1	3.717,0	8.543.120,0						1	3.717,0	8.543.120,0
2. Nhà	2	5.787,0	25.964.492,0						2	5.787,0	25.964.492,0
3. Ô tô	1		1.071.151,70						1		1.071.151,70
I.4. Sở Tài nguyên và môi trường	12	8.811,0	31.980.364,40						12	8.811,0	31.980.364,40
1. Đất	3	4.804,0	20.890.975,50						3	4.804,0	20.890.975,50
2. Nhà	6	4.007,0	8.602.939,90						6	4.007,0	8.602.939,90
3. Ô tô	3		2.486.449,0						3		2.486.449,0
I.5. Sở Công thương	12	5.794,62	20.297.841,0				1	514.335,0	11	5.794,62	19.783.506,0
1. Đất	5	2.766,56	8.990.367,0						5	2.766,56	8.990.367,0
2. Nhà	5	3.028,06	9.753.139,0						5	3.028,06	9.753.139,0

3. Ô tô	2		1.554.335,0				1		514.335,0	1								
1.6. Sở Y tế Quảng Ngãi	838	847.912,60	1.482.184.956,15	17	7.288,0	21.741.707,86	14	5.303,60	55.498.222,98	841	849.897,0	1.448.428.441,04						
1. Đất	232	641.756,90	448.092.561,86	1	4.831,0	5.400.640,0	1	2.060,90	47.400.700,0	232	644.527,0	406.092.501,86						
2. Nhà	372	206.155,70	678.923.849,66	5	2.457,0	3.254.167,86	9	3.242,70	6.848.594,98	368	205.370,0	675.329.422,55						
3. Ô tô	60		38.818.832,90				4		1.248.928,0	56		37.569.904,90						
4. Tài sản cố định khác	174		316.349.711,74	11		13.086.900,0				185		329.436.611,74						
1.7. Sở Giáo Dục và Đào Tạo	463	898.540,98	642.702.640,22	12	45.962,66	36.013.691,70	3	1.251,50	1.345.301,0	472	943.252,14	677.371.030,92						
1. Đất	57	707.725,0	330.357.198,0	2	38.802,10	4.087.000,0				59	746.527,10	334.444.198,0						
2. Nhà	398	190.815,98	305.948.778,22	10	7.160,56	31.926.691,70	3	1.251,50	1.345.301,0	405	196.725,04	336.530.168,92						
3. Ô tô	4		2.449.830,0							4		2.449.830,0						
4. Tài sản cố định khác	4		3.946.834,0							4		3.946.834,0						
1.8. Sở Kế Hoạch Đầu Tư	4	3.570,0	5.965.000,0							4	3.570,0	5.965.000,0						
1. Đất	1	2.046,0	2.071.000,0							1	2.046,0	2.071.000,0						
2. Nhà	2	1.524,0	3.299.000,0							2	1.524,0	3.299.000,0						
3. Ô tô	1		595.000,0							1		595.000,0						
1.9. Sở Giao thông Vận tải	30	43.531,70	64.278.406,0							30	43.531,70	64.278.406,0						

1. Đất	1	500,0	1.027.770,60							1	500,0	1.027.770,60
2. Nhà	1	770,0	3.697.580,60							1	770,0	3.697.580,60
3. Ô tô	1		642.465,0							1		642.465,0
L14. Sở Nông nghiệp và PTNT	181	517.916,90	178.319.444,50				8	2.356.923,0	173	517.916,90	175.962.521,50	
1. Đất	57	502.843,40	100.229.647,80						57	502.843,40	100.229.647,80	
2. Nhà	79	15.073,50	24.153.694,79						79	15.073,50	24.153.694,79	
3. Ô tô	43		22.954.101,91				8	2.356.923,0	35		20.597.178,91	
4. Tài sản cố định khác	2		30.982.000,0						2		30.982.000,0	
L15. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quảng Ngãi	47	135.168,0	520.181.898,80				2	815.908,0	45	135.168,0	519.365.990,80	
1. Đất	8	115.490,0	479.743.000,0						8	115.490,0	479.743.000,0	
2. Nhà	26	19.678,0	25.915.552,80						26	19.678,0	25.915.552,80	
3. Ô tô	11		4.123.346,0				2	815.908,0	9		3.307.438,0	
4. Tài sản cố định khác	2		10.400.000,0						2		10.400.000,0	
L16. Sở Lao động thương binh & xã hội	31	57.805,0	60.314.615,08						31	57.805,0	60.314.615,08	
1. Đất	6	49.606,0	25.646.340,0						6	49.606,0	25.646.340,0	
2. Nhà	18	8.199,0	30.231.642,08						18	8.199,0	30.231.642,08	

2. Nhà	10	16.916,0	105.002.967,31	1	1.037,0	582.930,0			11	17.953,0	105.585.897,31
3. Ô tô	15		12.197.209,0						15		12.197.209,0
4. Tài sản cố định khác	6		5.256.860,0						6		5.256.860,0
I.21. Ban Quản lý các KCN Quảng Ngãi	3	725,0	2.617.604,0						3	725,0	2.617.604,0
1. Đất	1	242,0	922.152,0						1	242,0	922.152,0
2. Nhà	1	483,0	922.152,0						1	483,0	922.152,0
3. Ô tô	1		773.300,0						1		773.300,0
I.22. Ban Dân tộc Quảng Ngãi	3	2.180,0	8.184.382,0						3	2.180,0	8.184.382,0
1. Đất	1	500,0	2.500.000,0						1	500,0	2.500.000,0
2. Nhà	1	1.680,0	4.801.800,0						1	1.680,0	4.801.800,0
3. Ô tô	1		882.582,0						1		882.582,0
I.23. Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	6		8.437.000,0						6		8.437.000,0
1. Ô tô	1		719.000,0						1		719.000,0
2. Tài sản cố định khác	5		7.718.000,0						5		7.718.000,0
I.24. Báo Quảng Ngãi	4	4.727,0	27.837.628,47						4	4.727,0	27.837.628,47
1. Đất	1	2.826,0	17.874.450,0						1	2.826,0	17.874.450,0

4. Tài sản cố định khác	1		506.096,0						1		506.096,0	
I.29. Tỉnh ủy Quảng Ngãi	142	149.788,90	370.998.316,80				3	5.605,0	3.448.644,50	139	144.183,90	367.549.672,30
1. Đất	27	113.626,90	143.565.906,0				1	4.489,0	1.095.000,0	26	109.137,90	142.470.906,0
2. Nhà	68	36.162,0	193.030.365,99				1	1.116,0	1.775.270,0	67	35.046,0	191.255.095,99
3. Ô tô	46		32.757.529,81				1		578.374,50	45		32.179.155,31
4. Tài sản cố định khác	1		1.644.515,0							1		1.644.515,0
I.30. UB Mặt Trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi	4	2.286,0	3.410.376,0							4	2.286,0	3.410.376,0
1. Đất	1	1.400,0	1.183.000,0							1	1.400,0	1.183.000,0
2. Nhà	1	886,0	902.876,0							1	886,0	902.876,0
3. Ô tô	2		1.324.500,0							2		1.324.500,0
I.31. Đài Phát thanh truyền hình Quảng Ngãi	40	20.797,58	100.550.573,55							40	20.797,58	100.550.573,55
1. Đất	2	15.220,50	16.021.901,0							2	15.220,50	16.021.901,0
2. Nhà	13	5.577,08	30.881.913,55							13	5.577,08	30.881.913,55
3. Ô tô	8		5.272.349,0							8		5.272.349,0
4. Tài sản cố định khác	17		48.374.410,0							17		48.374.410,0
I.32. Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	4	1.557,0	5.565.569,0							4	1.557,0	5.565.569,0

1. Đất	1	198,0	1.196.300,0							1	198,0	1.196.300,0
2. Nhà	1	342,0	226.527,0							1	342,0	226.527,0
1.37. Hội khuyến học tỉnh Quảng Ngãi	2	248,0	835.790,0							2	248,0	835.790,0
1. Đất	1	71,0	495.950,0							1	71,0	495.950,0
2. Nhà	1	177,0	339.840,0							1	177,0	339.840,0
1.38. Hội Đông y tỉnh	2	201,0	706.287,0							2	201,0	706.287,0
1. Đất	1	88,0	616.000,0							1	88,0	616.000,0
2. Nhà	1	113,0	90.287,0							1	113,0	90.287,0
1.39. Trường Chính trị Quảng Ngãi	8	13.734,0	71.504.375,40							8	13.734,0	71.504.375,40
1. Đất	1	8.910,0	62.370.000,0							1	8.910,0	62.370.000,0
2. Nhà	5	4.824,0	7.896.875,40							5	4.824,0	7.896.875,40
3. Ô tô	2		1.237.500,0							2		1.237.500,0
1.40. Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Quảng Ngãi	3	248,0	1.540.773,33							3	248,0	1.540.773,33
1. Đất	1	124,0	496.000,0							1	124,0	496.000,0
2. Nhà	1	124,0	310.326,33							1	124,0	310.326,33
3. Ô tô	1		734.447,0							1		734.447,0

141. UBND Thành phố Quảng Ngãi	334	419.112,0	648.261.046,66	2	5.605,0	2.870.270,0						336	424.717,0	651.131.316,66
1. Đất	105	343.477,0	523.728.791,75	1	4.489,0	1.095.000,0						106	347.966,0	524.823.791,75
2. Nhà	224	75.635,0	122.647.122,57	1	1.116,0	1.775.270,0						225	76.751,0	124.422.392,57
3. Ô tô	5		1.885.132,34									5		1.885.132,34
142. UBND huyện Sơn Tĩnh	447	806.368,67	388.757.443,61	24	26.491,34	34.642.567,20	6	7.288,0	8.654.807,86			465	825.572,01	414.745.202,94
1. Đất	91	678.116,0	213.358.095,69	4	21.418,50	5.666.220,0	1	4.831,0	5.400.640,0			94	694.703,50	213.623.675,69
2. Nhà	356	128.252,67	175.399.347,92	10	5.072,84	28.730.863,20	5	2.457,0	3.254.167,86			361	130.868,51	200.876.043,25
3. Tài sản cố định khác				10		245.484,0						10		245.484,0
143. UBND Huyện Bình Sơn	590	914.360,54	274.289.216,35									590	914.360,54	274.289.216,35
1. Đất	132	800.837,0	132.410.630,75									132	800.837,0	132.410.630,75
2. Nhà	452	113.523,54	137.692.720,60									452	113.523,54	137.692.720,60
3. Ô tô	6		4.185.865,0									6		4.185.865,0
144. UBND huyện Tư Nghĩa	348	742.970,80	2.176.858.391,01									348	742.970,80	2.176.858.391,01
1. Đất	107	639.105,0	1.965.574.354,01									107	639.105,0	1.965.574.354,01
2. Nhà	238	103.865,80	208.843.137,0									238	103.865,80	208.843.137,0
3. Ô tô	3		2.440.900,0									3		2.440.900,0

I.45. UBND Huyện Mộ Đức	372	617.824,28	557.884.571,37							372	617.824,28	557.884.571,37
1. Đất	106	532.861,0	454.821.685,78							106	532.861,0	454.821.685,78
2. Nhà	259	84.963,28	98.025.152,59							259	84.963,28	98.025.152,59
3. Ô tô	6		4.504.552,50							6		4.504.552,50
4. Tài sản cố định khác	1		533.180,50							1		533.180,50
I.46. Ủy ban nhân dân huyện Đức Phổ	371	532.453,0	328.166.524,31	1		842.000,0	1		494.448,20	371	532.453,0	328.514.076,11
1. Đất	143	458.937,0	155.918.959,0							143	458.937,0	155.918.959,0
2. Nhà	220	73.516,0	167.075.970,11							220	73.516,0	167.075.970,11
3. Ô tô	8		5.171.595,20	1		842.000,0	1		494.448,20	8		5.519.147,0
I.47. UBND Huyện Ba Tư	316	397.793,86	163.230.576,80				1		484.336,0	315	397.793,86	162.746.240,80
1. Đất	113	347.321,30	46.481.101,0							113	347.321,30	46.481.101,0
2. Nhà	197	50.472,56	114.825.112,80							197	50.472,56	114.825.112,80
3. Ô tô	6		1.924.363,0				1		484.336,0	5		1.440.027,0
I.48. UBND Huyện Minh Long	108	126.688,04	60.806.215,0	4	1.101,70	12.389.151,0	3	652,0	1.005.078,0	109	127.137,74	72.190.288,0
1. Đất	31	107.921,10	18.687.831,0				1	270,0	108.000,0	30	107.651,10	18.579.831,0
2. Nhà	75	18.766,94	39.925.384,0	4	1.101,70	12.389.151,0	2	382,0	897.078,0	77	19.486,64	51.417.457,0

3. Ô tô	2		2.010.000,0						2		2.010.000,0
I.53. UBND huyện Lý Sơn	104	132.689,22	108.363.560,0						104	132.689,22	108.363.560,0
1. Đất	27	113.241,0	65.726.710,0						27	113.241,0	65.726.710,0
2. Nhà	72	19.448,22	39.868.678,0						72	19.448,22	39.868.678,0
3. Ô tô	5		2.768.172,0						5		2.768.172,0
I.54. Ban Quản lý các dự án Đầu Tư và xây dựng tỉnh Quảng Ngãi	8	2.328,0	4.452.694,0						8	2.328,0	4.452.694,0
1. Đất	3	932,0	2.292.000,0						3	932,0	2.292.000,0
2. Nhà	3	1.396,0	1.462.352,0						3	1.396,0	1.462.352,0
3. Ô tô	2		698.342,0						2		698.342,0
I.55. Liên minh Hợp tác xã tỉnh Quảng Ngãi	1		400.000,0						1		400.000,0
1. Ô tô	1		400.000,0						1		400.000,0
I.56. Trường Cao Đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm tỉnh Quảng Ngãi	8	21.385,0	39.137.481,0						8	21.385,0	39.137.481,0
1. Đất	1	16.453,0	33.147.324,0						1	16.453,0	33.147.324,0
2. Nhà	6	4.932,0	5.389.557,0						6	4.932,0	5.389.557,0
3. Tài sản cố định khác	1		600.600,0						1		600.600,0

1.57. Trường Cao Đẳng Nghệ Việt Nam - Hàn Quốc Quảng Ngãi	99	267.735,0	256.498.095,57	3							539.395,10	267.735,0	255.958.700,47
1. Đất	7	234.032,0	119.849.032,0								7	234.032,0	119.849.032,0
2. Nhà	29	33.703,0	76.761.045,26								29	33.703,0	76.761.045,26
3. Ô tô	44		13.363.361,0	3							41	539.395,10	12.823.965,90
4. Tài sản cố định khác	19		46.524.657,31								19		46.524.657,31
1.58. BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	2		1.430.800,0								2		1.430.800,0
1. Ô tô	2		1.430.800,0								2		1.430.800,0
1.59. BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình dẫn dụng và công nghiệp tỉnh	2	937,0	3.470.000,57								2	937,0	3.470.000,57
1. Đất	1	355,0	2.733.500,0								1	355,0	2.733.500,0
2. Nhà	1	582,0	736.500,57								1	582,0	736.500,57

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

Bộ, tỉnh: Tỉnh Quảng Ngãi
 Đơn vị cấp trên: Tỉnh Quảng Ngãi
 Mã cơ quan, đơn vị: T48
 Tên cơ quan, đơn vị: Tỉnh Quảng Ngãi

Mẫu số: 05-BC/TSHTGTĐB
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 178/2013/TT-BTC ngày 02/12/2013
 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
 Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Tên tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
ĐƯỜNG VÀ CÁC TÀI SẢN PHỤ TRỢ GẮN LIỀN VỚI ĐƯỜNG BỘ GỒM CẢ CẦU ĐƯỜNG BỘ DÀI DƯỚI 25M, CỐNG	1.588	58.123.067.489	47.811.403.827							1.588	58.123.067.489	46.067.712.478
Đường tỉnh	55	9.323.393.959	7.649.636.801							55	9.323.393.959	7.369.934.982
Đường huyện	166	10.270.505.651	8.420.746.957							166	10.270.505.651	8.112.632.463
Đường xã	1.075	28.227.550.276	23.163.505.925							1.075	28.227.550.276	22.316.679.416
Đường đô thị	292	10.301.617.603	8.577.514.145							292	10.301.617.603	8.268.465.617
CẦU THÉP VÀ CẦU THÉP - BÊ TÔNG PHỨC HỢP	29	517.872.062	425.420.091							29	517.872.062	409.883.929
Cầu cơ embeu dài nhỏ $6m < L < 20m$	9	368.615.400	302.264.628							9	368.615.400	291.206.166
Cầu cơ embeu dài nhỏ $20m < L < 60m$	19	113.471.062	93.811.271							19	113.471.062	90.407.139
Cầu cơ embeu dài nhỏ $L > 60m$	1	35.785.600	29.344.192							1	35.785.600	28.270.624

CAU ĐƯỜNG BỘ DÀI TỪ 25M TRỞ LÊN VÀ CÁC TÀI SẢN PHỤ TRỢ GẮN LIỀN VỚI CẦU ĐƯỜNG BỘ	158	1.516.440.660	1.248.360.607							158	1.516.440.660	1.202.867.387
<small>m</small> Cn _{tr} <= 15	119	830.826.029	684.227.369							119	830.826.029	659.302.589
<small>m</small> Cn _{tr} > 15	39	685.614.631	564.133.238							39	685.614.631	543.564.799
BẾN XE	2	8.683.000	6.599.080							2	8.683.000	6.251.760
Loại VI	2	8.683.000	6.599.080							2	8.683.000	6.251.760
BÃI ĐỒ XE	1	3.000.000	2.280.000							1	3.000.000	2.160.000
Loại III	1	3.000.000	2.280.000							1	3.000.000	2.160.000
NHÀ HẠT QUẢN LÝ ĐƯỜNG BỘ	1	1.464.001	1.112.640							1	1.464.001	1.054.080
Cấp III	1	1.464.001	1.112.640							1	1.464.001	1.054.080
Tổng cộng:	1.779	60.170.527.212	49.495.176.245	0	0	0	0	0	0	1.779	60.170.527.212	47.689.929.634

Bộ, ngành, tỉnh: Tỉnh Quảng Ngãi
 Tên đơn vị: Tỉnh Quảng Ngãi
 Mã đơn vị: T48

Biểu số: 02A-THKK/TSDB

BÁO CÁO TÀI SẢN HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ CỬA ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ

Phần 1: Tổng hợp chung
 Thời điểm báo cáo: 31/12/2021
 Chi tiết tài sản đến bậc : 2

ĐVT cho: Diện tích là: Mạt vuông; Chiều dài là km; Số lượng là: Cái; Khoản viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Ký hiệu	Số lượng	Tỷ lệ chất lượng còn lại	Năm đưa vào sử dụng	Lý trình			Giá trị	
					Chiều dài	Từ Km số	Đến Km số	Nguyên giá	Giá trị còn lại
DƯỜNG VÀ CÁC TÀI SẢN PHỤ TRỢ GẮN LIÊN VỚI ĐƯỜNG BỘ GỒM CẢ CẦU ĐƯỜNG BỘ DÀI DƯỚI 25M, CÔNG		1.588			8.425,487			58.123,067,489	46.067,712,478
Dường tỉnh		55			410,476			9.323.393,959	7.369.934,982
Dường huyện		166			1.063,832			10.270.505,651	8.112.632,463
Dường xã		1.075			6.708,901			28.227.550,276	22.316,679,416
Dường đô thị		292			242,278			10.301,617,603	8.268,465,617
CẦU ĐƯỜNG BỘ DÀI TỪ 25M TRỞ LÊN VÀ CÁC TÀI SẢN PHỤ TRỢ GẮN LIÊN VỚI CẦU ĐƯỜNG BỘ		158						1.516,440,660	1.202,867,387
Chiều dài nhịp <= 15 m		119						830,826,029	659,302,589
Chiều dài nhịp > 15 m		39						685,614,631	543,564,799
BÊN XE		2						8,683,000	6,251,760
Loại VI		2						8,683,000	6,251,760

BÃI ĐỖ XE		1					3.000.000	2.160.000
Loại III		1					3.000.000	2.160.000
NHÀ HẠT QUẢN LÝ ĐƯỜNG BỘ		1					1.464.001	1.054.080
Cấp III		1					1.464.001	1.054.080
CẦU THÉP VÀ CẦU THÉP - BÊ TÔNG PHỨC HỢP		29					517.872.062	409.883.929
Cầu có chiều dài nhịp $6m < L \leq 20m$		9					368.615.400	291.206.166
Cầu có chiều dài nhịp $20m < L \leq 60m$		19					113.471.062	90.407.139
Cầu có chiều dài nhịp $L > 60m$		1					35.785.600	28.270.624
Tổng cộng		1.779			8.425,487		60.170.527.212	47.689.929.634